

Số: 64 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 43/TTr-STNMT ngày 09/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Sơn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.774,0	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	98.682,6	92,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.108,9	4,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.599,5</i>	<i>3,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.880,2	4,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.912,0	7,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.071,0	14,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	116,0	0,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.800,4	60,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	764,7	0,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,4	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.414,0	6,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.279,3	1,20
2.2	Đất an ninh	CAN	115,4	0,11
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,6	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,2	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,0	0,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,8	0,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.242,4	2,10
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,6	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,5	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.307,0	1,22
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,0	0,02
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,2	0,01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,7	0,00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	240,6	0,23
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,6	0,04
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1	0,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,5	0,01
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.896,8	1,78
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,6	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	677,5	0,63

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	244,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,96
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,94
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,07
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,18
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,50
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,19

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 73 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 255,56 ha.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay quyết định huỷ bỏ, không thực hiện: 09 dự án.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Tính 26).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Signature)
Nguyễn Thế Giang

